

-기에 충분하다

đu để

Khẳng định điều gì đó đạt đến một ngưỡng. Là một trong những mẫu cố định với -기, và là mẫu bạn dùng khi lập luận.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기에 충분하다	설득하다 → 설득하기에 충분하다
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-기에 충분하다	만들기에 충분하다
Chủ ngữ	đánh dấu bằng 이/가	증거가 ... 충분하다
Trước danh từ	-기에 충분한	설득하기에 충분한 근거
Phủ định	-기에 충분하지 않다	... 충분하지 않습니다
Không bao giờ chia thì	chỉ dùng gốc từ	설득했기에 충분하다 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기에 충분하다 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không chia thì phía trước. Chủ ngữ là thứ được đo lường, đánh dấu bằng 이/가.

Nhận định ở đây là ngưỡng đã được đáp ứng: 그 증거만으로도 설득하기에 충분하다 — chỉ riêng bằng chứng đó đã đủ để thuyết phục.

Vì khẳng định sự đầy đủ, nó thuộc về văn lập luận — bài đánh giá, báo cáo, xã luận. Nó là dạng khẳng định đối ứng với -(으)ㄴ 소지가 있다, vốn cảnh báo một rủi ro.

Dạng phủ định -기에 충분하지 않다 cũng phổ biến, và nhẹ nhàng hơn một chút so với nói thẳng rằng điều gì đó không đạt.

Ví dụ trong câu

- 1

그 증거만으로도 상대를 설득하기에 충분합니다.
Chỉ riêng bằng chứng đó đã đủ để thuyết phục phía bên kia.
- 2

이 정도 자료면 결론을 내리기에 충분하다.
Tài liệu chất lượng như thế này là đủ để đưa ra kết luận.
- 3

한 시간이면 준비를 마치기에 충분해요.
Một tiếng là đủ để chuẩn bị xong.
- 4

그의 성과는 주목받기에 충분한 것이었다.
Thành tích của anh ấy thừa sức thu hút sự chú ý.
- 5

재료가 열 개를 만들기에 충분하지 않습니다.
Nguyên liệu không đủ để làm mười cái.
- 6

이유를 설명하기에 충분한 시간이 없었다.
Không có đủ thời gian để giải thích lý do.

So sánh với

- (으)ㄴ 만하다

만하다 đánh giá điều gì đó đáng làm; 충분하다 khẳng định số lượng hoặc chất lượng vượt qua một mức. Một cái giới thiệu, một cái đo lường.

볼 만해요. (đáng xem) / 설득하기에 충분하다. (đu để thuyết phục)
- (으)ㄴ 정도로

정도로 nêu một ngưỡng để mô tả mức độ; -기에 충분하다 khẳng định ngưỡng đó đã được đáp ứng.

놀랄 정도로 좋았다. (tốt đến bất ngờ) / 놀라기에 충분했다. (đu để gây bất ngờ)
- (으)ㄴ 소지가 있다

Hai dạng này đi thành cặp trong lập luận: 소지가 있다 nêu rủi ro, 충분하다 khẳng định sự đầy đủ. Cả hai đều là cách diễn đạt thận trọng, chuyên nghiệp.

오해할 소지가 있다. (có nguy cơ bị hiểu lầm) / 설득하기에 충분하다. (đu để thuyết phục)

Lưu ý

- ✗ 그 증거로 설득했기에 충분하다.

○ 그 증거로 설득하기에 충분하다.

-기 không bao giờ mang thì. Ngưỡng được nêu một cách chung chung.
- ✗ 재료가 열 개를 만들기에 충분한다.

○ 재료가 열 개를 만들기에 충분하다.

충분하다 là tính từ, nên dạng thường là 충분하다, không phải 충분한다.
- ✗ 설득하기에 충분한 근거가 있는 소지가 있다.

○ 설득하기에 충분한 근거가 있다.

충분하다 đã khẳng định sự đầy đủ. Thêm 소지가 있다 là rào đón hai lần cùng một nhận định và tự mâu thuẫn.